TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2019/HNGĐ-ST
Ngày 09 tháng 10 năm 2019
Về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Kha

Ông Võ Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 671/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 699/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần V L, sinh năm 1990 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C.

Bị đơn: Chị Mai L A, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp L, xã L, thành phố C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Trần V L trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Mai L A kết hôn với nhau vào năm 2012, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố C, tỉnh C. Nguyên nhân mâu thuẫn là trong thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể đoàn tụ được, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, đến năm 2017 vợ chồng quyết định ly thân với nhau. Nhận thấy, vợ chồng không còn yêu thương nhau nên đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị L A.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Trần Thị T T, sinh ngày 01/01/2013 và Trần T T, sinh ngày 01/6/2014, hiện nay đang sống chung với anh. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị L A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh L xác định không có.

Đối với bị đơn chị Mai L A: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ để hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử nhưng chị L A vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Mai L A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cho L A theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh Trần V L và chị Mai L A kết hôn với nhau vào năm 2012, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố C, tỉnh C. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị L A được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ.

Tại phiên tòa, anh L xác định không còn tình cảm yêu thương chị L A, hôn nhân không còn hạnh phúc, anh L mong muốn được ly hôn với chị L A và khẳng định đời sống hôn nhân không thể duy trì, trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân với nhau khoảng hơn một năm nay nay. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của anh L được ly hôn với chị L A.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Trần Thị T T, sinh ngày 01/01/2013 và Trần T T, sinh ngày 01/6/2014, hiện nay đang sống chung với anh L. Khi ly hôn anh L yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị L A cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng, từ khi anh L và chị L A ly thân với nhau đến nay thì con chung vẫn do anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cho con chung được ổn định về cuộc sống nên cần giao con chung cho anh Lên tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chị L A không trực tiếp nuôi con có quyền được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh L xác định không có.

[5] Về án phí: Anh L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 51, 56 và 58 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Trần V L được ly hôn với chị Mai L A.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị T T, sinh ngày 01/01/2013 và Trần T T, sinh ngày 01/6/2014 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chị L A không trực tiếp nuôi con có quyền được

thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không ai được cản trở

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh L xác định không có.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh L phải chịu 300.000 đồng. Ngày 01/8/2019 anh L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000534 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, được chuyển thu đối trừ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND xã L, thành phố Cà Mau;
- UBND xã T, huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kiều Trang